

Phụ lục V

DANH MỤC BỐ TRÍ ĐỐI ỨNG CÁC DỰ ÁN ODA 2018 -2020- NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục công trình, dự án	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư									KH nguồn vốn đối ứng NST 2018 - 2020	Điều chỉnh		KH nguồn vốn đối ứng NST 2018 - 2020 sau khi điều chuyển	Số còn lại chuyển tiếp sang 2021-2025	Ghi chú
			Số QĐ	TMBT							Giảm		Tăng				
					Tổng số	Trong đó:			Quy đổi ra tiền Việt								
						NSTW	NSDP	nguồn khác	Tổng số	Cấp phát từ trung ương				Vay lại			
	TỔNG SỐ			5,247,366	1,100,689	375,055	593,585	111,054	4,041,677	3,702,245	316,931	383,303	136,860.000	1,912.000	248,355	128,466	
I	Dự án ODA đang triển khai			4,552,092	997,327	375,055	510,218	111,054	3,554,765	3,330,716	224,049	302,348	73,528.000	1,912.000	230,732	67,634	
1	Dự án giáo dục THCS khu vực khó khăn nhất giai đoạn 2	2015-2020	2176/QĐ-BGDĐT ngày 23/6/2014	55,000	10,000		9,000		45,000	45,000		4,070	1,670.000		2,400	1,670	
2	Dự án chăm sóc sức khỏe nhân dân các tỉnh Tây Nguyên, giai đoạn 2 (hợp phần xây dựng cơ bản)	2014-2020	769/QĐ-UBND ngày 01/4/2015; số 1606/QĐ-	120,620	32,306	12,845	19,461		88,314	88,314		3,500		1,912.000	5,412		
3	Dự án mở rộng hệ thống thoát nước mưa, nước thải và đầu nối hộ gia đình Tp. Buôn Ma Thuột	2012-2020	2267/QĐ-UBND ngày 5/10/2012; 3578/QĐ-UBND	504,152	204,813	143,369	61,444		299,339	299,339		42,533	13,162.000		29,371	13,162	

4	Dự án Phát triển các thành phố loại 2 tại Quảng Nam, Hà Tĩnh, Đắk Lắk- Tiểu dự án Buôn Ma Thuột	2014-2020	143/QĐ-UBND ngày 14/01/2016;850/QĐ-UBND	977,275	318,747	142,557	119,190	57,000	658,528	658,528		66,396	1,906.000		64,490		
5	Dự án giảm nghèo khu vực Tây Nguyên	2014-2020	3012/QĐ-UBND ngày	659,613	59,965	41,975	17,990		599,648	599,648		1,000	1,000.000		0		
6	Phát triển cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cho các tỉnh Tây Nguyên	2014-2020	2395/QĐ-UBND 26/8/2019; 2520/QĐ-UBND	441,312	83,483	34,309	49,174		357,829	357,829		36,345	10,000.000		26,345	10,000	
7	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả	2016-2022	3606/QĐ-BNN-HTQT ngày 4/9/2015	247,032	19,692		17,710	1,982	227,340	209,630	17,710	13,210			13,210	0	
8	Dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB)	2016-2022	4638/QĐ-BNN-HTQT	451,400	23,630		23,630		427,770	397,826	29,944	16,298	2,470.000		13,828	2,470	
9	Dự án Hỗ trợ xử lý chất thải Bệnh viện	2016-2019	2942/QĐ-BYT ngày 15/5/2015;	79,032	13,266		13,266		65,766	65,766		2,520	1,020.000		1,500		
10	Dự án chuyển đổi nông nghiệp bền vững	2016-2022	3310/QĐ-UBND ngày	306,895	109,647		57,575	52,072	197,248	197,248		45,187	25,751.000		19,436	25,751	
11	Dự án hỗ trợ phát triển khu vực biên giới - Tiểu dự án	2016-2022	3172/QĐ-UBND ngày	597,476	99,220		99,220		498,256	348,779	149,477	50,000	9,029.000		40,971	9,029	
12	Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	2017-2022	1236/QĐ-BTNMT ngày	107,548	17,821		17,821		89,727	62,809	26,918	8,000	2,000.000		6,000	2,000	

13	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng và rà phá bom mìn, vật nổ Dự án đầu tư xây dựng cầu dân sinh và quản lý tài sản đường địa phương (LRAMP)	2018-2019	2800/QĐ-UBND ngày 25/10/2018	4,737	4,737		4,737					4,737	1,968.000		2,769.000		
14	Chương trình phát triển giáo dục Trung học, giai đoạn 2, tỉnh Đắk Lắk	2019-2020	3645/QĐ-UBND ngày 28/12/201	43,522	8,522		8,522		35,000	35,000		8,552	3,552.000		5,000	3,552	
II	Dự án ODA đã ký Hiệp định			545,274	80,862	-	83,367	-	464,412	371,530	92,882	67,865	60,832.000	0.000	7,033	60,832	
1	Tiểu dự án nâng cấp, xây dựng hệ thống thủy lợi phục	2018-2022	06/QĐ-UBND ngày	545,274	80,862		80,862		464,412	371,530	92,882	66,226	60,832.000		5,394	60,832	
2	Nâng cao hiệu quả dự án Cấp nước thị xã Buôn Hồ						2,505					1,639			1,639	0	
III	Dự án ODA dự kiến 2018-2020			150,000	22,500	-	-	-	22,500	-	-	13,090	2,500.000	0.000	10,590		
1	Hỗ trợ chính sách phát triển năng lượng và tăng cường	2017-2020	1651/QĐ-TTg ngày 27/10/17;	150,000	22,500				22,500			13,090	2,500.000		10,590		

Phụ lục VI

DANH MỤC DỰ ÁN MỞ MỜI GIAI ĐOẠN 2018-2020 - NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH TỈNH

(Kèm theo Nghị quyết số 46/NQ-HĐND ngày 09/12/2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Chủ đầu tư	TG khởi công	TMĐT		Kế hoạch giai đoạn 2018-2020		Điều chỉnh		Kế hoạch giai đoạn 2018-2020 sau điều chỉnh		Ghi chú
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Giảm	Tăng	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	
						NST		NST				NST	
1	2	3	4	7	8	9	11	12	11	12	11	12	
	TỔNG CỘNG				4,102,568	3,609,688	2,268,397	1,990,309	166,563.000	533,906.000	2,635,740	2,357,652	
I	Buôn Ma Thuột				360,645	228,225	162,707	128,970	142.000	49,948.000	212,513	178,776	
1	Trường THPT Hồng Đức, TP BMT. Hạng mục Nhà Hiệu bộ	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020	8,300	5,810	5,390	2,900		2,154.000	7,544	5,054	
2	Mở rộng nút giao bùng binh Km3, phường Tân Lập	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2018-2020	22,703	11,352	22,704	11,352		-	22,704	11,352	
3	Hệ thống điện chiếu sáng trên địa bàn Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2019-2021	14,958	5,983	11,983	5,983		-	11,983	5,983	

4	Đầu tư cải tạo, sửa chữa đường giao thông nối từ Quốc lộ 14 đi tỉnh lộ 2, xã Hòa Khánh, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2019-2021	8,700	4,350	8,700	4,350		-	8,700	4,350	
5	Đường từ buôn Cư Bông đi vào điểm ST01 (thuộc Bộ chỉ huy quân sự tỉnh), xã Ea Kao, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2019-2020	6,769	3,385	6,769	3,385		-	6,769	3,385	
6	Đường liên xã Hòa Thắng – Ea Kao (đoạn từ buôn Kom Leo, xã Hòa Thắng đi buôn H'rát, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2022	10,000	10,000	4,000	4,000		3,294.000	7,294	7,294	
7	Nâng cấp công trình thủy lợi K'Dun xã Cư Êbur	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2022	12,000	12,000	3,000	3,000		3,000.000	6,000	6,000	
8	Nâng cấp Hồ 201, xã Cư Êbur, thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2022	10,000	10,000	3,000	3,000		2,000.000	5,000	5,000	
9	Mở rộng, nâng cấp Tỉnh lộ 2, đoạn từ km0-km6+431 (đường Tổ Hữu), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2023	95,703	95,703	30,000	30,000		35,000.000	65,000	65,000	Cập nhật TMĐT đã điều chỉnh
10	Đường giao thông liên xã Hòa Khánh - Ea Kao thành phố Buôn Ma Thuột (từ tỉnh lộ 2 Buôn Kbu xã Hòa Khánh đi thôn 4 xã Ea Kao)	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2019-2021	12,803	10,242	9,061	6,500		3,500.000	12,561	10,000	
11	Đường Nguyễn Hữu Thọ nối từ đường Nguyễn Chí Thanh đến hẻm 119 Nguyễn Văn Cừ, TP BMT	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2022	12,000	7,200	3,600	3,600			3,600	3,600	

12	Đầu tư xây dựng và chỉnh trang đô thị khu trung tâm văn hóa tỉnh	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD TP. BMT	2020-2023	134,909	44,000	44,000	44,000	142.000		43,858	43,858	
13	Đường dẫn từ đường Phạm Hùng vào trụ sở Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 4, phường Tân An, thành phố Buôn Ma Thuột	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2020-2022	2,800	2,800	1,500	1,500		1,000.000	2,500	2,500	
14	Đường trục chính buôn Tong Ju, xã Ea Kao, Tp Buôn Ma Thuột đến xã Ea Tiêu huyện Cư Kuin	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2019-2021	9,000	5,400	9,000	5,400		-	9,000	5,400	
II	Thị xã Buôn Hồ				260,442	195,402	177,322	143,685	-	26,269.000	203,591	169,954	
1	Trụ sở Thị ủy Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2018	41,371	27,591	41,371	27,591		-	41,371	27,591	
2	Quảng trường trung tâm thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019	19,964	19,964	13,200	13,200		2,034.000	15,234	15,234	
3	Trường THCS Nguyễn Khuyến, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng (02 nhà), nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn và thư viện, nhà đa chức năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, nhà cầu nối, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019	53,000	26,500	26,200	15,600		8,500.000	34,700	24,100	

4	Đường giao thông trung tâm thị xã Buôn Hồ (06 trục)	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2022	52,000	46,848	52,000	46,848		-	52,000	46,848	
5	Nâng cấp sửa chữa thủy lợi Chí An, phường An Bình, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2019-2021	13,226	13,226	10,000	10,000		2,437.000	12,437	12,437	
6	Đường giao thông liên xã Cư Bao, thị xã Buôn Hồ đi xã Ea Tul, huyện Cư M'gar;	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2019-2021	14,000	10,100	8,700	6,100		3,000.000	11,700	9,100	
7	Đường giao thông từ xã Ea Đrông, thị xã Buôn Hồ đi xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	39,010	27,307	7,000	7,000		5,298.000	12,298	12,298	
8	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông từ xã Cư Bao đi xã Bình Thuận, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2019-2021	13,351	9,346	7,851	6,346		3,000.000	10,851	9,346	
9	Cầu Buôn Tring, phường An Lạc, thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD TX. B. Hồ	2019-2021	14,520	14,520	11,000	11,000		2,000.000	13,000	13,000	
III	Krông Pắc				211,399	193,659	90,373	84,063	-	42,235.000	132,608	126,298	
1	Trường THPT Lê Hồng Phong, huyện Krông Pắc. Hạng mục : Nhà đa chức năng, cải tạo nhà lớp học 03 phòng thành phòng hội đồng, nhà hiệu bộ, nhà để xe, nhà vệ sinh và hạ tầng kỹ thuật	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2019-2021	14,999	11,249	9,300	8,000	-	2,318.000	11,618	10,318	
2	Đường giao thông đi trung tâm xã Ea Uy, huyện Krông Pắc. Hạng mục: Cầu nước đục (lý trình Km8+995)	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2018-2020	9,995	7,185	9,995	7,185		-	9,995	7,185	

3	Đường liên xã Ea Phê - Ea Kly, huyện Krông Pắc. Lý trình Km0+00 - Km5+430	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	22,000	19,800	14,578	12,378		7,422.000	22,000	19,800	
4	Kiên cố hóa hệ thống kênh mương Ea Oh (đã trừ TMDT trong danh mục KCHKM)	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2019-2021	10,378	10,348	6,000	6,000		4,000.000	10,000	10,000	
5	Đường giao thông liên xã Ea Kly - Vụ Bồn, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	30,000	30,000	10,000	10,000		-	10,000	10,000	
6	Đường giao thông quang bờ hồ khu du lịch Hồ Tân An	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2019-2021	15,000	15,000	9,000	9,000		5,995.000	14,995	14,995	
7	Kiên cố hóa kênh mương Ea Uy xa Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	14,987	14,987	4,000	4,000		9,000.000	13,000	13,000	
8	Kiên cố hóa kênh mương trạm bơm cánh đồng thôn 6 và thôn 7 xã Vụ Bồn, trạm bơm cánh đồng thôn 8 và thôn 11, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	14,949	14,949	3,000	3,000		5,000.000	8,000	8,000	
9	Kiên cố hóa kênh mương và trạm bơm cánh đồng thôn 14, xã Ea Uy, huyện Krông Pắc (đã trừ trong danh mục KCHKM)	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	12,000	12,000	2,000	2,000		1,000.000	3,000	3,000	
10	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi Buôn Ea Tір, xã Ea Kênh, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	8,442	8,442	2,500	2,500		-	2,500	2,500	

11	Hồ chứa nước Buôn Jung (hồ Phước Hà), xã Ea Yông, huyện Krông Pắc hạng mục: Đập, tràn, cống lấy nước	Krông Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2019-2021	12,950	4,000	4,000	4,000			4,000	4,000	
12	Định canh định cư cho đồng bào DTTS xã Ea Yiêng, huyện Kr. Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	30,709	30,709	10,000	10,000			10,000	10,000	
13	Đường huyện DH06.02 xã Ea Yông đến trung tâm xã Hòa Tiến, huyện Krông Pắc	Kr. Pắc	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Pắc	2020-2022	14,990	14,990	6,000	6,000		7,500.000	13,500	13,500	
IV	Ea Kar				204,190	197,254	89,500	87,000	7,000.000	36,098.000	118,598	116,098	
1	Trường THPT Võ Nguyên Giáp, xã Ea Ô, huyện Ea Kar (GĐ I)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2021	27,744	20,808	16,500	14,000		5,488.000	21,988	19,488	
2	Đường giao thông trong Cụm công nghiệp Ea Đar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2019-2021	14,900	14,900	12,000	12,000		2,000.000	14,000	14,000	
3	Đường kết nối Tinh lộ 11 với đường đến trung tâm xã Ea Sô, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2019-2021	14,900	14,900	13,000	13,000	-	1,000.000	14,000	14,000	
4	Khai hoang xây dựng cánh đồng 132 xã Cư Elang, huyện Ea Kar; Hạng mục: Kênh kết hợp đường giao thông và công trình trên kênh	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2019-2021	14,000	14,000	9,000	9,000	-	3,000.000	12,000	12,000	
5	Nâng cấp đập Ea Kar, thị trấn Ea Kar, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2019-2021	12,000	12,000	9,000	9,000	-	2,500.000	11,500	11,500	
6	Bê tông hóa hệ thống kênh mương tưới, tiêu từ thôn 4 đi thôn 12, xã Cư Ni	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2020-2022	10,000	10,000	3,000	3,000		6,500.000	9,500	9,500	

7	Cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 3 (lý trình: Km0+00-km24+00)	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	30,000	30,000	10,000	10,000		6,100.000	16,100	16,100	
8	Khai hoang đồng ruộng và xây dựng hệ thống thủy lợi cánh đồng Ea Tlit	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	28,123	28,123	7,000	7,000	7,000.000		-	-	Thay thế dự án khác
9	Đường GT từ trung tâm xã Cư Yang đi thôn 5, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2020-2022	14,400	14,400	7,000	7,000		6,500.000	13,500	13,500	
10	Nâng cấp, sửa chữa công trình thủy lợi Ea Tlit, xã Cư Elang, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2020-2022	28,123	28,123				10.000	10	10	CBĐT
11	Đường giao thông từ khối 11 thị trấn Ea Knốp đi xã Ea Tih, huyện Ea Kar	Ea Kar	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Kar	2020-2022	10,000	10,000	3,000	3,000	-	3,000.000	6,000	6,000	
V	M'Drăk				218,790	211,290	126,283	120,283	8,912.000	19,160.000	136,531	130,531	
1	Hội trường huyện M'Drăk	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Drăk	2019-2021	11,283	11,283	11,283	11,283	2,353.000	-	8,930	8,930	QT
2	Trường THCS xã Cư Króa, huyện M'Drăk. Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà lớp học bộ môn, nhà đa năng, nhà bảo vệ, nhà vệ sinh, nhà để xe, hạ tầng kỹ thuật và trang thiết bị	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2021	29,073	29,073	19,500	19,500	-	8,000.000	27,500	27,500	
3	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 13, đoạn Km0 - Km26+300	M'Drăk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020-2022	50,000	50,000	17,000	17,000		-	17,000	17,000	

4	Đường giao thông từ thôn 4 về trung tâm xã Cư San, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	25,000	25,000	17,000	17,000	3,160.000	-	13,840	13,840	
5	Đường giao thông trục chính trong cụm công nghiệp huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2020-2022	15,000	15,000	5,000	5,000		-	5,000	5,000	
6	Cầu Buôn Gõ, xã Cư M' Ta, huyện M' Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2019-2021	9,000	9,000	9,000	9,000	698.000	-	8,302	8,302	QT
7	Cầu thôn 16 xã Ea Riêng, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2019-2021	10,000	10,000	10,000	10,000	561.000	-	9,439	9,439	QT
8	Cầu tràn liên hợp cuối buôn Zô, xã Cư Pao, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2020-2022	7,000	7,000	2,000	2,000	2,000.000	-	-	-	Thay thế dự án khác
9	Đường liên xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay (từ thôn 5 xã Ea Lai đi xã Ea HM'Lay)	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2020-2022	7,000	7,000				10.000	10	10	CBĐT
10	Đường giao thông đến bốn (04) buôn đồng bào dân tộc thiểu số của xã Cư Pao (Buôn Zô, buôn Pa, buôn Năng, buôn Hoang), huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2019-2021	14,952	14,952	10,000	10,000		3,745.000	13,745	13,745	QT
11	Thủy lợi Hồ chứa nước Ea MĐoal, xã Ea Mđoal, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2019-2021	12,000	4,500	10,500	4,500	140.000		10,360	4,360	
12	Sửa chữa, nâng cấp đường giao thông xã Ea H'Mlây nối đường Trường Sơn Đông, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2020-2022	13,800	13,800	4,000	4,000		4,327.000	8,327	8,327	
13	Đường giao thông thôn 10 đi thôn 5, thôn 14, xã Ea Pil, huyện M'Đrăk	M'Đrăk	Ban QLDA ĐTXD H. M'Đrăk	2019-2021	14,682	14,682	11,000	11,000		3,078.000	14,078	14,078	

VI	Ea H'leo				142,677	139,477	100,900	97,700	-	28,050.000	128,950	125,750	
1	Trường THPT Võ Văn Kiệt, huyện Ea H'leo (GD II)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2021	35,000	35,000	20,000	20,000	-	14,040.000	34,040	34,040	
2	Đường liên tỉnh Gia Lai – Đăk Lăk (Km18-Km29)	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2020	25,000	25,000	25,000	25,000		-	25,000	25,000	
3	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông liên xã Ea Drăng - Ea Khal - Ea Wy - Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	25,000	25,000	17,000	17,000		5,000.000	22,000	22,000	
4	Đường đi thao trường huấn luyện tổng hợp kiểm tra bắn đạn thật ban chỉ huy quân sự huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2019-2021	14,700	11,500	10,900	7,700		3,800.000	14,700	11,500	
5	Công trình thủy lợi Hồ Ea Wy, xã Cư Amung, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2019-2021	14,979	14,979	12,000	12,000		2,500.000	14,500	14,500	
6	Hồ Ea Klar, xã Cư Mốt huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2020-2022	14,998	14,998	7,000	7,000			7,000	7,000	
7	Đường giao thông liên xã Ea Nam - Đliêngang, huyện Ea H'leo	Ea H'leo	Ban QLDA ĐTXD H. Ea H'leo	2019-2021	13,000	13,000	9,000	9,000		2,710.000	11,710	11,710	
VII	Krông Búk				104,150	103,550	74,350	73,750	8,412.000	621.000	66,559	65,959	
1	Nhà lớp học 8 phòng và hạ tầng kỹ thuật thuộc điểm trường TH Tôn Đức Thắng tại xã Ea Ngai	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2019-2020	6,600	6,000	6,600	6,000	985.000	-	5,615	5,015	

2	Trường THPT Phan Đăng Lưu, huyện Krông Buk. Hạng mục Nhà Nhà đa chức năng.	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2020-2021	5,600	5,600	2,800	2,800		621.000	3,421	3,421	
3	Đường giao thông trục chính trung tâm (N6) huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2019-2021	37,000	37,000	23,000	23,000		-	23,000	23,000	
4	Thủy lợi Ea Gir, xã Ea Sin, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2019-2021	14,000	14,000	12,000	12,000		-	12,000	12,000	
5	Nâng cấp, sửa chữa công trình đập Ea Gin, xã Cư Né, huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2020-2022	14,000	14,000	3,000	3,000	190.000	-	2,810	2,810	
6	Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Krông Búk, tỉnh Đắk Lắk.	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2020-2022	14,950	14,950	14,950	14,950	7,237.000		7,713	7,713	
7	Hệ thống điện chiếu sáng khu trung tâm hành chính huyện Krông Búk	Kr. Búk	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Búk	2019-2020	12,000	12,000	12,000	12,000		-	12,000	12,000	
VIII	Krông Năng				124,091	122,449	66,747	65,105	-	36,345.000	103,092	101,450	
1	Trường THPT Nguyễn Huệ, xã Ea Toh, huyện Krông Năng (GĐ II). Hạng mục nhà lớp học 09 phòng 03 tầng và nhà hiệu bộ 03 tầng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2019-2021	10,947	9,305	10,947	9,305		-	10,947	9,305	
2	Đường giao thông ba buôn thị trấn Krông Năng, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2019-2021	14,000	14,000	14,000	14,000		-	14,000	14,000	
3	Các trục đường trung tâm thị trấn Krông Năng (giai đoạn 2), huyện Krông Năng, tỉnh Đắk Lắk	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD DD&CN tỉnh	2020-2022	25,000	25,000	10,000	10,000		10,000.000	20,000	20,000	

4	Đường từ trung tâm thị trấn đến thôn Bình Minh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2019-2021	15,000	15,000	10,000	10,000		3,500.000	13,500	13,500	
5	Đường GT nội các buôn xã Ea Hồ, huyện Kr. Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	14,345	14,345	6,000	6,000		8,345.000	14,345	14,345	QT
6	Đường GT liên thôn Ea Kênh-Quyết Tiến-Đồng Tâm xã Dliêya, huyện Kr. Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	14,500	14,500	7,000	7,000		4,500.000	11,500	11,500	
7	Thủy lợi Tân Đông, xã Ea Tóh, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	11,877	11,877	3,000	3,000		-	3,000	3,000	
8	Đập thủy lợi C6, xã Phú Xuân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	10,000	10,000	3,000	3,000		6,000.000	9,000	9,000	
9	Sửa chữa, nâng cấp An Thuận, xã Ea Tân, huyện Krông Năng	Kr. Năng	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Năng	2020-2022	8,422	8,422	2,800	2,800		4,000.000	6,800	6,800	
IX	Lắk				172,935	172,935	105,999	105,499	12,012.000	9,548.000	103,535	103,035	
1	Trụ sở làm việc HĐND và UBND xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2021	7,961	7,961	7,961	7,961		-	7,961	7,961	
2	Đường vào thác Bim Bíp, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2020	8,138	8,138	8,138	8,138	7,495.000	-	643	643	
3	Cải tạo, nâng cấp Đài truyền thanh - Truyền hình huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2020	7,346	7,346	3,700	3,700		3,000.000	6,700	6,700	
4	Thủy lợi Mang Kuin, xã Bông Krang, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2021	14,969	14,969	13,000	13,000		-	13,000	13,000	
5	Trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lắk	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2019-2021	14,500	14,500	13,200	12,700		1,528.000	14,728	14,228	QT
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Bông Krang	Lắk	Ban QLDA ĐTXD H. Lắk	2020-2022	12,000	12,000	4,000	4,000	4,000.000	-	-	-	Thay thế dự

													án khác	
7	Cầu và đường hai đầu cầu Đăk Pok xã Yang Tao, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	10,521	10,521	10,500	10,500			-	10,500	10,500	
8	Trạm bơm điện suối Cụt xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2020-2022	12,000	12,000	5,000	5,000			-	5,000	5,000	
9	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Đăk Liêng, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	12,000	12,000	12,000	12,000	154.000		-	11,846	11,846	
10	Kiên cố hóa kênh Đập dâng Yang Lanh, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	7,500	7,500	7,500	7,500	219.000		-	7,281	7,281	
11	Kiên cố hóa kênh Hồ Lach Dong, xã Krông Nô, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	8,000	8,000	8,000	8,000	144.000		-	7,856	7,856	
12	Công trình thủy lợi đập dâng Bàu Trệt 1, xã Đăk Liêng, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2020-2022	14,900	14,900	5,000	5,000				5,000	5,000	
13	Đường giao thông liên xã Yang Tao - Đăk Liêng, giai đoạn 2 (lý trình từ Km0+00 - Km5+500)	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2019-2021	13,500	13,500	8,000	8,000		5,000.000		13,000	13,000	
14	Kiên cố hóa trạm bơm Ea R'bin 2, xã Ea R'bin, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2020-2022	14,700	14,700				10.000		10	10	CBĐT
15	Kiên cố hóa kênh cánh đồng 8/4, xã Buôn Tría, huyện Lăk	Lăk	Ban QLDA ĐTXD H. Lăk	2020-2022	14,900	14,900				10.000		10	10	CBĐT
X	Krông Ana				119,620	115,641	76,949	74,349	5,107.000	7,800.000		79,642	77,042	
1	Trường Trung học phổ thông Hùng Vương, huyện Krông Ana; hạng mục: Nhà	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2019-2021	9,015	9,015	6,600	6,600		1,800.000		8,400	8,400	

	lớp học và phòng học bộ môn												
2	Trường THPT Krông Ana, Hạng mục Nhà đa chức năng.	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2019-2020	5,700	5,700	5,291	5,291		-	5,291	5,291	
3	Trường Phổ thông dân tộc nội trú Trung học cơ sở huyện Krông Ana Hạng mục: Cải tạo, sửa chữa Nhà nội trú, nhà ăn, nhà bếp; Cải tạo sân bê tông, hệ thống thoát nước và Xây mới bể nước ngầm PCCC (NST 100%)	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2019-2020	4,958	4,958	4,958	4,958	100.000	-	4,858	4,858	
4	Xây dựng khán đài và kệ mái thượng hồ sen	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2020-2022	8,000	8,000	7,200	7,200	2,707.000	-	4,493	4,493	
5	Công trình thủy lợi Dray Sáp (Trạm bơm Buôn Kốp), xã Dray Sáp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	28,000	28,000	17,000	17,000		-	17,000	17,000	
6	Đường giao thông đến trung tâm xã Bắng A đrên huyện Krông A na (đoạn từ ngã ba Quỳnh Tân km2+145 TL2 đến ngã ba Cây Hương)	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	20,000	20,000	12,500	12,500		-	12,500	12,500	
7	Đường giao thông từ tỉnh lộ 2 đến Buôn Tơ Lơ và Buôn Cuah, xã Ea Na, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2020-2022	14,000	14,000	4,500	4,500	6,000.000		10,500	10,500	
8	Đường Chu Văn An và đường Nguyễn Chí Thanh, thị trấn Buôn Trấp huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2019-2021	20,000	20,000	12,500	12,500	2,300.000	-	10,200	10,200	công trình MM 2020 đã thực hiện

													MM 2019
9	Hệ thống điện chiếu sáng nội thị trấn Buôn Trấp, huyện Krông Ana	Kr. Ana	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Ana	2019- 2021	9,947	5,968	6,400	3,800		-	6,400	3,800	
XI	Krông Bông				220,594	214,634	101,761	99,761	955.000	34,988.000	135,794	133,794	
1	Bồi thường GPMB thao trường huấn luyện của BCHQS tỉnh Đắk Lắk tại xã Hòa Sơn, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019- 2021	10,081	10,081	10,081	10,081		-	10,081	10,081	
2	Cải tạo, nâng cấp cục bộ Tỉnh lộ 12, đoạn Km0 - Km13+869	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2018- 2021	88,076	88,076	40,000	40,000		1,000.000	41,000	41,000	
3	Đường liên xã Cư Kty, huyện Krông Bông đi xã Ea Yiêng, huyện Krông Pắc	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2020- 2022	10,000	10,000	3,000	3,000		5,488.000	8,488	8,488	
4	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 9 (Phân kỳ đầu tư Km 21+100 - Km 27+00)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPT NN tỉnh	2020- 2022	40,000	40,000	10,000	10,000		20,000.000	30,000	30,000	
5	Nâng cấp kênh mương công trình thủy lợi 19/5 xã Hòa Thành, huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh và công trình trên kênh	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2020- 2022	11,205	9,705	1,000	-		-	1,000	-	
6	Thủy lợi Ea Mhung, xã Yang Mao	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019- 2021	7,500	7,500	6,000	6,000	320.000	-	5,680	5,680	
7	Kiên cố hóa kênh trạm bơm Quyết Tâm	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2020- 2022	6,600	5,340	4,080	4,080			4,080	4,080	

8	Kiên cố hóa kênh mương công trình thủy lợi Krông Kmar huyện huyện Krông Bông – Hạng mục: Kênh N4-1 và kênh nối vào xi phông khối 6	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019-2021	12,000	11,000	8,000	7,000		3,500.000	11,500	10,500	
9	Khắc phục hậu quả lụt bão đảm bảo giao thông cầu Cư Păm, Km21+050, đường ĐT.689 (tỉnh lộ 9), huyện Kr. Bông	Kr. Bông	Sở GTVT	2019-2020	3,800	1,600	1,600	1,600	604.000		996	996	QT
10	Đường giao thông nông thôn các thôn, buôn xã Hòa Phong, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019-2022	14,106	14,106	8,000	8,000		5,000.000	13,000	13,000	
11	Chống sạt lở sau khu dân cư Buôn Châm A, xã Cư Đrăm, huyện Krông Bông	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2020-2022	3,000	3,000	2,000	2,000	31.000		1,969	1,969	
12	Đường GT xã Hoà Thành (từ xã Hòa Tân đi trung tâm xã Hòa Thành), huyện Krông Bông, giai đoạn 2 (lý trình: Km0+00-Km5+251)	Kr. Bông	Ban QLDA ĐTXD H. Kr. Bông	2019-2022	14,226	14,226	8,000	8,000		-	8,000	8,000	
XII	Cư Kuin				122,391	106,232	80,692	65,808	326.000	6,400.000	86,766	71,882	
1	Hội trường Huyện ủy-HĐND-UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	2019-2022	14,992	4,498	14,992	4,498		-	14,992	4,498	
2	Trụ sở làm việc của các cơ quan chuyên môn thuộc UBND huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	2020-2022	14,924	14,924	8,500	8,500		2,700.000	11,200	11,200	
3	Trường THPT Y Jút, xã Ea B'Hốc, H. Cư Kuin. Hạng mục Nhà hiệu bộ và Nhà Đa chức năng (NST 85%)	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H. Cư Kuin	2020-2021	8,500	7,225	7,225	7,225		-	7,225	7,225	

4	Đường giao thông đến trung tâm xã Ea Bhook, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H.Cư Kuin	2019-2021	13,000	13,000	9,000	9,000		3,700.000	12,700	12,700	
5	Trạm bơm Đông sơn xã Hòa Hiệp, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H.Cư Kuin	2019-2021	14,000	14,000	9,000	9,000	286.000	-	8,714	8,714	
6	Hệ thống điện chiếu sáng công cộng Khu trung tâm hành chính huyện Cư Kuin - đoạn qua Quốc lộ 27	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H.Cư Kuin	2019-2021	10,975	6,585	10,975	6,585		-	10,975	6,585	
7	Đường giao thông đến trung tâm xã Cư Êwi	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2020-2022	20,000	20,000	7,000	7,000		-	7,000	7,000	
8	Đường liên huyện từ xã Hòa Hiệp huyện Cư Kuin đi xã Băng ADrênh, huyện Krông Ana	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2020-2022	17,000	17,000	5,000	5,000		-	5,000	5,000	
9	Đào kênh dẫn nước từ tỉnh lộ 10 về kênh tiêu nước phía Tây Nam, huyện Cư Kuin	Cư Kuin	Ban QLDA ĐTXD H.Cư Kuin	2019	9,000	9,000	9,000	9,000	40.000		8,960	8,960	
XIII	Ea Súp				285,517	282,517	158,409	157,409	1,664.000	19,106.000	175,851	174,851	
1	Cải tạo, nâng cấp Tỉnh lộ 1, đoạn Km49-Km66 (Giai đoạn 2)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2018-2021									
	<i>Giai đoạn 1</i>				<i>40,000</i>	<i>40,000</i>	<i>40,000</i>	<i>40,000</i>			<i>40,000</i>	<i>40,000</i>	
	<i>Giai đoạn 2</i>				<i>85,770</i>	<i>85,770</i>	<i>30,000</i>	<i>30,000</i>		<i>2,606.000</i>	<i>32,606</i>	<i>32,606</i>	
2	Đường giao thông liên xã từ thị trấn Ea Súp - Ea Bung - Ya Tờ Mốt, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2019-2021	18,500	18,500	14,000	14,000		-	14,000	14,000	

3	Đường giao thông đến làng thanh niên lập nghiệp xã Ia Lốp, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2019-2021	73,938	73,938	45,000	45,000		10,000.000	55,000	55,000	
4	Đường giao thông Cụm Công nghiệp Ea Lê, huyện Ea Súp	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2020-2022	14,900	14,900	6,000	6,000		2,000.000	8,000	8,000	
5	Đường giao thông nội thị trấn Ea Súp, huyện Ea Súp (hai trục huyện Ea Súp)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2020-2022	15,000	12,000	6,000	5,000		4,500.000	10,500	9,500	
6	Đường giao thông liên xã Ia Lốp - Ia Rvê, huyện Ea Súp (đoạn từ Đoàn kinh tế - quốc phòng 737 xã Ea Rvê)	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2020-2022	30,000	30,000	10,000	10,000		-	10,000	10,000	
7	Dự án: Kiên cố hóa tuyến kênh xả lũ hạ lưu hồ trung chuyển - Hồ chứa nước Ea súp thượng	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD H. Ea Súp	2019-2020	7,409	7,409	7,409	7,409	1,664.000	-	5,745	5,745	
XIV	Buôn Đôn				149,478	149,032	83,240	82,794	177.000	16,468.000	99,531	99,085	
1	Đền bù, GPMB doanh trại đại đội bộ binh 5 thuộc BCH quân sự huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	3,046	2,600	3,046	2,600		-	3,046	2,600	
2	Trụ sở làm việc Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	5,334	5,334	5,334	5,334		-	5,334	5,334	
3	Trường PTDT nội trú huyện Buôn Đôn, hạng mục Nhà hiệu bộ; Nhà lớp học bộ môn (NST 100%)	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2020	8,929	8,929	8,929	8,929		-	8,929	8,929	
4	Kiên cố hóa kênh đập dâng Ea Nê, xã Ea Bar, huyện Buôn Đôn (đã trừ TMĐT trong danh mục KCHKM)	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	11,535	11,535	11,000	11,000		139.000	11,139	11,139	QT

5	Đường giao thông liên xã Tân Hòa - Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	12,000	12,000	10,000	10,000		1,500.000	11,500	11,500	
6	Kiên cố hóa kênh đập dâng Cây Sung, xã Cuôr Knia, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2019-2021	14,936	14,936	10,000	10,000		4,829.000	14,829	14,829	
7	Nâng cấp công trình TL Thiên Đường, xã Tân Hoà, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2020-2021	9,986	9,986	3,300	3,300	137.000	-	3,163	3,163	
8	Nâng cấp, cải tạo hệ thống kênh tưới cánh đồng mẫu lớn xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2020-2022	12,000	12,000	4,000	4,000	7.000	-	3,993	3,993	
9	Đường giao thông liên xã Ea Nuôl, huyện Buôn Đôn đi xã Hòa Xuân, Tp Buôn Ma Thuột	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2020-2021	10,000	10,000	3,000	3,000	4.000	-	2,996	2,996	
10	Đường giao thông từ xã EaBar đi Ea Nhôn huyện Buôn Đôn	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD H. B. Đôn	2020-2021	14,997	14,997	5,631	5,631	29.000	-	5,602	5,602	
11	Mở rộng Bệnh viện đa khoa huyện Buôn Đôn. Hạng mục Khối hành chính, khám đa khoa, cấp cứu và hạ tầng kỹ thuật	Buôn Đôn	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2023	46,715	46,715	19,000	19,000		10,000.000	29,000	29,000	
XV	Cư M'gar				217,097	206,987	93,000	85,600	4,565.000	71,634.000	160,069	152,669	
1	Trường THPT Nguyễn Trãi, xã Ea Drong, huyện Cư M'gar - Hạng mục: Nhà lớp học 12 phòng, nhà hiệu bộ, nhà đa chức năng và sân đường nội bộ (NST 75%)	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	23,817	17,863	16,000	12,000		3,898.000	19,898	15,898	

2	Đường kết nối Tỉnh lộ 8 với Quốc lộ 29 (Từ trung tâm xã Ea Kpam đến trung tâm xã Ea Kiết), huyện Cư M'gar, Đắk Lắk	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2019-2022	90,000	90,000	30,000	30,000		53,226.000	83,226	83,226	
3	Nâng cấp, sửa chữa Hồ Buôn Jun 1	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2019-2021	13,900	12,144	9,200	8,000		3,000.000	12,200	11,000	
4	Kênh tưới hồ Ea Rinh, xã Cuôr Đăng, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2019-2021	11,209	10,509	7,000	6,500		3,000.000	10,000	9,500	
5	Nâng cấp, sửa chữa đập thôn 7, xã Ea Kpam, huyện huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2020-2022	9,399	9,399	3,100	3,100		2,000.000	5,100	5,100	
6	Đường từ trung tâm xã Ea Tar qua buôn căn cứ cách mạng H5 (buôn K'doh) đến Quốc lộ 29, xã Ea Tar, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2019	10,000	10,000	7,000	7,000		2,500.000	9,500	9,500	
7	Đập Sút M'rư, xã Cư Suê	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2020-2022	15,000	13,300	5,700	4,000		-	5,700	4,000	
8	Cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ Km18- Quốc lộ 14 đến Km18- Quốc lộ 26, đoạn từ trùn tâm xã Cuôr Đăng đến hồ Ea Nhái	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2020-2022	14,000	14,000	5,000	5,000	4,565.000		435	435	Thay thể dự án khác
9	Sửa chữa, nâng cấp công trình thủy lợi hồ Buôn Nhung xã Quảng Hiệp, huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2020-2022	14,900	14,900				10.000	10	10	CBĐT
10	Đường giao thông từ xã Cư M'gar đi xã Ea M'ngang huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD H. Cư M'Gar	2019-2021	14,872	14,872	10,000	10,000		4,000.000	14,000	14,000	
XVI	CÁC SỐ, NGÀNH				1,188,552	970,405	680,165	518,533	117,291.000	129,236.000	692,110	530,478	

1	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	10,000	10,000	10,000	10,000	-	-	10,000	10,000	
2	Hệ thống nước sạch cho Tiểu đoàn 303/e584 BCH quân sự tỉnh	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	13,777	13,777	10,940	10,940	-	-	10,940	10,940	
3	Trụ sở làm việc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai thị xã Buôn Hồ	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	9,604	9,604	10,000	10,000	396.000	-	9,604	9,604	9604
4	Trụ sở Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	8,890	8,890	8,890	8,890	-	-	8,890	8,890	
5	Trụ sở Công an TP BMT	TP. BMT	Công an tỉnh	2020-2022	22,100	5,000	22,100	5,000	-	-	22,100	5,000	
6	Trụ sở làm việc Công an 48 xã trọng điểm phức tạp về an ninh trật tự trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk	Toàn tỉnh	Công an tỉnh	2020-2022	49,231	49,231	15,000	15,000		-	15,000	15,000	
7	Đường hầm Sở chỉ huy ST02-DL15	Cư Kuin	BCHQS tỉnh	2019-2021	33,900	33,900	33,900	33,900	11,600.000	-	22,300	22,300	
8	Trụ sở làm việc Chi cục QL Chất lượng Nông lâm sản và Thủy sản Hạng mục: Xây mới trụ sở làm việc	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	5,203	5,203	5,203	5,203	170.000	-	5,033	5,033	
9	Xây dựng trại thực nghiệm khoa học công nghệ huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	11,816	11,816	7,800	7,800	-	2,500.000	10,300	10,300	
10	Trường THPT Dân tộc nội trú Đam San (GD 1)	B. Hồ	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2023	54,000	54,000	21,600	21,600	-	20,000.000	41,600	41,600	
11	Trường Chính trị. Hạng mục: Nhà rèn luyện thân thể và hạ tầng kỹ thuật. (NST	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2019-2021	20,706	20,706	13,800	13,800		5,800.000	19,600	19,600	

	100%)												
12	Trường Trung cấp sư phạm Mầm non Đăk Lăk (giai đoạn II), hạng mục: Nhà lớp học Mầm non; Trung cấp; Thư viện và Phòng làm việc thuộc khối Mầm non	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2020- 2022	9,959	9,959	3,300	3,300		5,500.000	8,800	8,800	
13	Ứng dụng công nghệ thông tin trong hoạt động của các cơ quan Đảng tỉnh Đăk Lăk, giai đoạn 2015-2020	TP. BMT	VP Tỉnh ủy	2018- 2020	33,180	33,180	33,180	33,180		-	33,180	33,180	
14	Cải tạo, khôi phục một số bến nước cho buôn đồng bào dân tộc thiểu số trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk	07 huyện	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2019- 2020	7,707	7,707	6,683	6,683	2,000.000	-	4,683	4,683	QT
15	Trường THPT Dân tộc NT N'Trang Long, hạng mục: Nhà sinh hoạt văn hoá cộng đồng	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2019- 2021	10,000	10,000	6,500	6,500		2,500.000	9,000	9,000	
16	Trung tâm y tế thị xã Buôn Hồ. Hạng mục Nhà làm việc và hạ tầng kỹ thuật (NST 100%)	B. Hồ	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2019- 2021	26,687	26,687	18,000	18,000		8,000.000	26,000	26,000	
17	Cải tạo, nâng cấp và kéo dài Tỉnh lộ 7	Lăk	Ban QLDA ĐT XD CT GT&NNPTNN tỉnh	2019- 2022	70,000	70,000	40,000	40,000		-	40,000	40,000	
18	Xây dựng các tuyến đường kết nối của 09 cầu treo trên địa bàn tỉnh Đăk Lăk	Tỉnh Đăk Lăk	Ban QLDA ĐT XD CT GT&NNPTNN tỉnh	2019- 2021	24,827	24,827	16,000	16,000		4,000.000	20,000	20,000	
19	Nâng cấp đoạn đường kết nối đường Trần Quý Cáp (đoạn từ nút giao ngã 3 đường Trần Quý Cáp - Mai	TP. BMT	Ban QLDA ĐT XD CT DD&CN tỉnh	2020- 2022	47,968	47,968	15,000	15,000		15,000.000	30,000	30,000	

	Thị Lựu đến đường Lê Duẩn), thành phố Buôn Ma Thuột												
20	Cải tạo, nâng cấp hệ thống thoát nước mưa đường Nguyễn Tất Thành (đoạn từ Đình Tiên Hoàng đến Ngõ Gia Tự), thành phố Buôn Ma Thuột	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020- 2022	24,000	24,000	9,000	9,000			9,000	9,000	
21	Xây dựng mới cầu Cây Sung (Km78+400), cầu Trắng (Km79+700) và đoạn tuyến kết nối giữa hai cầu thuộc Tỉnh lộ 1	Ea Súp	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2020- 2023	88,715	88,715	30,000	30,000			30,000	30,000	
22	Đường Hùng Vương nối dài (đoạn từ đường Kim Đồng, thị trấn Quảng Phú đến xã Ea Kpam), huyện Cư M'gar	Cư M'gar	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020- 2023	111,591	111,591	10,000	10,000		48,586.000	58,586	58,586	
23	Chỉnh trang khuôn viên Bảo tàng tỉnh và Di tích Biệt Điện Bảo Đại	TP. BMT	Sở VH TTDL	2020- 2022	13,762	13,762	4,282	4,282	4,282.000		-	-	
24	Các hạng mục bổ sung thuộc Bệnh viện đa khoa vùng Tây Nguyên	TP. BMT	Sở Y tế	2019- 2021	2,860	2,860	2,860	2,860	103.000		2,757	2,757	QT
25	Đường vào đồn Yok Mble (741), xã Ea Bung huyện Ea Súp	Ea Súp	BCH BĐBP	2020- 2022	5,571	5,571	5,571	5,571	5,571.000		-	-	Không thực hiện dự án
26	Đường từ đồn Sê rê Pốk (743) ra biên giới, xã Krông Na, Huyện B. Đôn	B. Đôn	BCH BĐBP tỉnh	2020- 2022	3,043	3,043	3,043	3,043			3,043	3,043	
27	Đường giao thông vào Trung tâm điều dưỡng người có công tỉnh Đắk Lắk	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020- 2022	14,175	14,175	3,000	3,000			3,000	3,000	

28	Đường Hùng Vương (đoạn từ đường Nguyễn Công Trứ đến đường Nguyễn Văn Cừ), thành phố Buôn Ma Thuột - giai đoạn 1	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD Tp Buôn Ma Thuột	2020-2023	102,754	46,239	20,000	20,000			20,000	20,000	
29	Hệ thống cấp nước sạch khu CN Hòa Phú, xã Hòa Phú	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	11,595	11,595	6,000	6,000		523.000	6,523	6,523	
30	Trụ sở làm việc Trung tâm phát triển quỹ đất tỉnh Đắk Lắk	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	14,021	14,021				5,827.000	5,827	5,827	
31	Trụ sở làm việc Sở Xây dựng	TP. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT DD&CN tỉnh	2020-2022	39,173	39,173	39,173	39,173			39,173	39,173	
32	Trung tâm tích hợp dữ liệu (giai đoạn 2)	Tp. BMT	Sở TT-TT	2020-2022	18,000	18,000	6,000	6,000		11,000.000	17,000	17,000	
33	Cải tạo, nâng cấp và đầu tư xây dựng mới một số hạng mục của hồ Ea Kao	Tp. BMT	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh	2018-2020									
34	<i>Giai đoạn 1</i>				41,148	1,000	41,148	1,000	1,000.000		40,148	-	
35	Xây dựng hồ chứa nước Yên Nưa	Lắk	Ban QLDA ĐTXD CT GT&NNPTNN tỉnh							-	-	-	
36	<i>Giai đoạn 1</i>			2018-2020	162,192	57,808	162,192	57,808	52,769.000	-	109,423	5,039	
37	Quy hoạch tỉnh Đắk Lắk thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050	Toàn tỉnh	Sở KHĐT	2020-2023	66,397	66,397	40,000	40,000	39,400.000		600	600	